

Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh: Nghiên cứu điển hình Đồng bằng sông Cửu Long

Nguyễn Trọng Hoài

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - hoaianh@ueh.edu.vn

Lê Hoàng Long

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM - long.lh@vnp.edu.vn

Ngày nhận: 24/03/2014 Ngày nhận lại: 02/04/2014 Ngày duyệt đăng: 11/04/2014 Mã số: 0314-O-02	Tóm tắt Nghiên cứu này đề cập tiếp cận mới đối với phát triển, đó là phát triển công nghiệp theo định hướng tăng trưởng xanh. Nghiên cứu đánh giá hiện trạng công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) theo tiếp cận tăng trưởng xanh, đồng thời đánh giá những chính sách của Nhà nước hỗ trợ cho tiếp cận tăng trưởng xanh trong công nghiệp. Tác giả sử dụng dữ liệu từ bộ khảo sát dành cho đối tượng doanh nghiệp năm 2010 của Tổng cục Thống kê, vì cho đến nay bộ dữ liệu này vẫn là bộ dữ liệu mới nhất. Kết quả cho thấy doanh nghiệp ĐBSCL đầu tư thiết bị vật chất lẫn nhân lực cho hoạt động bảo vệ môi trường và sản xuất sạch còn khá thấp. Tuy nhiên, doanh nghiệp thuộc những nhóm ngành quan trọng của ĐBSCL như chế biến thực phẩm – đặc biệt là chế biến thủy sản, chế biến dược liệu, sản xuất hóa chất... đều có đầu tư đáng kể cho các hoạt động này. Các chính sách của Nhà nước hỗ trợ phát triển công nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường khá đa dạng và bao quát nhưng còn chưa đạt được mức độ cụ thể và còn chồng chéo. Từ đó nghiên cứu đề ra các khuyến nghị chính sách cơ bản nhằm nâng cao khả năng xanh hóa ngành công nghiệp ĐBSCL nói riêng và cho VN nói chung.
Từ khóa: Tăng trưởng xanh, công nghiệp, xanh hóa, Đồng bằng sông Cửu Long. Keywords: Green growth, industry, greenification, Mekong Delta	Abstract The research suggests a new approach to development: green growth for industrial production. It estimates industrial production in the Mekong Delta according to this approach and assesses policies on support for green industrial growth. The authors employ data from a GSO survey of companies in 2010 which has still been considered as the newest data so far. The results show that investment by most companies in the Mekong Delta in environmental protection and green production is rather small, except for ones in certain industries, such as seafood processing, pharmaceuticals and chemicals. Policies to support eco-friendly industrial production are diverse and comprehensive but the research finds that they overlap one another and lack specificity. Such findings allow the authors to offer recommendations on policies to greenify industrial production in the Mekong Delta in particular and Vietnam in general.

1. GIỚI THIỆU

Công nghiệp chế tạo là ngành khai thác nhiều tài nguyên, đồng thời cũng là ngành tạo ra nhiều chất thải nhất (OECD, 2009). Khoảng hơn một thập niên trở lại đây, khái niệm tăng trưởng xanh, gắn liền tăng trưởng với bảo vệ môi trường, đang được nhiều chính phủ và tổ chức quan tâm. Riêng đối với VN, vấn đề tăng trưởng nhanh đi đôi với tăng trưởng bền vững luôn được nhấn mạnh trong chiến lược phát triển kinh tế. Tuy nhiên, tăng trưởng xanh chỉ thực sự được quan tâm khi Luật sửa đổi về bảo vệ môi trường được ban hành năm 2005 và chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh được công bố năm 2012, do vậy tiếp cận tăng trưởng xanh đối với công nghiệp là một tiếp cận khá mới mẻ tại VN.

ĐBSCL có tốc độ tăng trưởng cao nhưng được đánh giá là chưa bền vững. Toàn vùng hiện đang có 52 khu công nghiệp đang hoạt động, thu hút 574 dự án đầu tư với tổng số vốn 2.795 tỉ USD (Cục Công nghiệp địa phương, 2009). Số lượng khu công nghiệp này mỗi ngày ước tính thải ra môi trường 445 tấn chất thải rắn không nguy hại và 125 tấn chất thải rắn nguy hại (Bộ Tài nguyên & Môi trường, 2009). Lượng nước thải công nghiệp đa phần chưa qua xử lý dẫn đến hàm lượng các chất thải BOD, SS, N-NH₃, amoniac... trong các kênh, rạch trên địa bàn đều cao hơn tiêu chuẩn cho phép (Thông tấn xã VN, 2013). Như vậy, phát triển công nghiệp vùng ĐBSCL tiếp cận tăng trưởng xanh là vấn đề quan trọng cần được nghiên cứu trong bối cảnh chung về ưu tiên cho phát triển bền vững như hiện nay.

Nghiên cứu này tiến hành phân tích và đánh giá khả năng xanh hóa ngành công nghiệp của ĐBSCL từ bộ khảo sát mới nhất về doanh nghiệp năm 2010. Nghiên cứu đồng thời cũng rà soát và đánh giá các chính sách xanh hóa của Nhà nước đối với ngành công nghiệp để từ đó đưa ra các gợi ý chính sách tiếp tục nâng cao khả năng xanh hóa ngành công nghiệp nói chung và ĐBSCL nói riêng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Tăng trưởng xanh và công nghiệp xanh

Tăng trưởng xanh là một hướng tiếp cận mới của nhân loại vào những năm 2000 nhưng không tách rời với khái niệm truyền thống là phát triển bền vững. Tăng trưởng xanh được tiếp cận bởi nhiều tổ chức và chính phủ khác nhau nên cũng có nhiều định nghĩa khác nhau. Thống kê của UNDESA (2012) cho biết có ít nhất là 13 định nghĩa chính thức khác nhau về tăng trưởng xanh của các quốc gia và các tổ chức trên thế giới. Chẳng hạn như theo World Bank (2012), tăng trưởng xanh là mô hình tăng trưởng hiệu

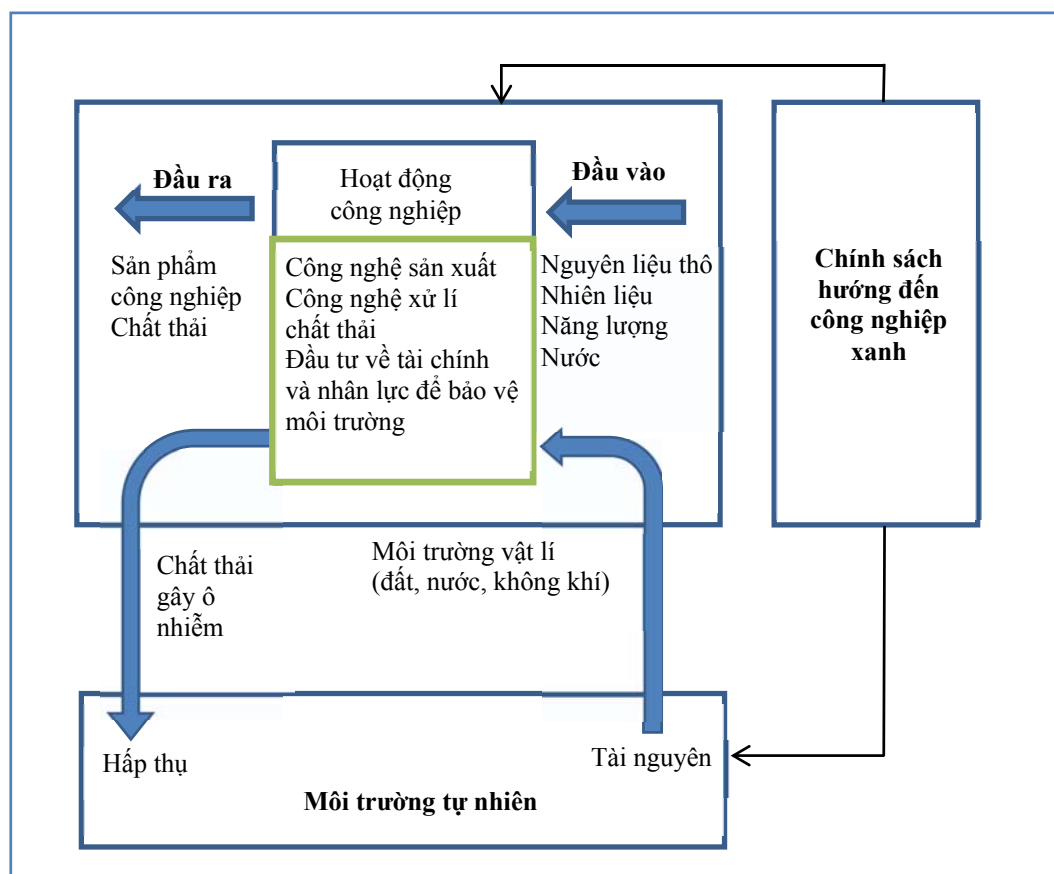
quả, sạch và có tính đàn hồi (resilient) – hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, sạch trong việc giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường, và có tính đàn hồi, chống chịu được trước các thiên tai, thảm họa thiên nhiên do tôn trọng giới hạn tuyệt đối của môi trường sinh thái. Viện tăng trưởng xanh toàn cầu định nghĩa tăng trưởng xanh là mô hình phát triển mang tính cách mạng để duy trì tăng trưởng kinh tế trong khi vẫn đảm bảo tính bền vững về khí hậu và môi trường (UNDESA, 2012).

Công nghiệp xanh (Green Industry) hay phát triển công nghiệp theo định hướng tăng trưởng xanh được định nghĩa là phát triển sản xuất công nghiệp mà không làm tổn hại đến môi trường tự nhiên cũng như gây ra hậu quả có hại cho sức khỏe của con người. Công nghiệp xanh hướng đến lồng ghép các vấn đề môi trường và xã hội vào các hoạt động của DN và của các ngành công nghiệp (UNIDO, 2011a, 2011b). Cũng theo UNIDO (2011a), hai nội dung chủ yếu của công nghiệp xanh bao gồm: (1) xanh hóa các ngành công nghiệp hiện có: cải tạo các ngành công nghiệp hiện tại theo hướng nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao hiệu quả môi trường và giảm thiểu rủi ro sức khỏe; và (2) Tạo ra các ngành công nghiệp xanh: hình thành hệ thống các ngành công nghiệp xanh mới như năng lượng tái tạo, quản lý, vận chuyển, tái chế chất thải, kiểm soát ô nhiễm không khí, cung cấp các dịch vụ theo dõi, đo lường và phân tích chất lượng môi trường.

Trong hai nội dung trên, các ngành công nghiệp xanh ở VN nói chung cũng như ở ĐBSCL nói riêng còn rất hạn chế và chưa hình thành một hệ thống công nghiệp xanh rõ ràng. Do đó, nghiên cứu này tập trung vào phân tích hiện trạng công nghiệp xanh của các DN Vùng ĐBSCL, đồng nghĩa với việc phân tích nội dung xanh hóa nền công nghiệp hiện có của Vùng.

2.2. Công nghiệp hướng đến tăng trưởng xanh

Hình 1 mô tả khung phân tích công nghiệp hướng đến tăng trưởng xanh ĐBSCL trong tương tác với bối cảnh môi trường và chính sách.



Hình 1. Khung phân tích công nghiệp hướng đến tăng trưởng xanh ở ĐBSCL

Nguồn: Đề xuất bởi nhóm nghiên cứu dựa theo OECD (2011b)

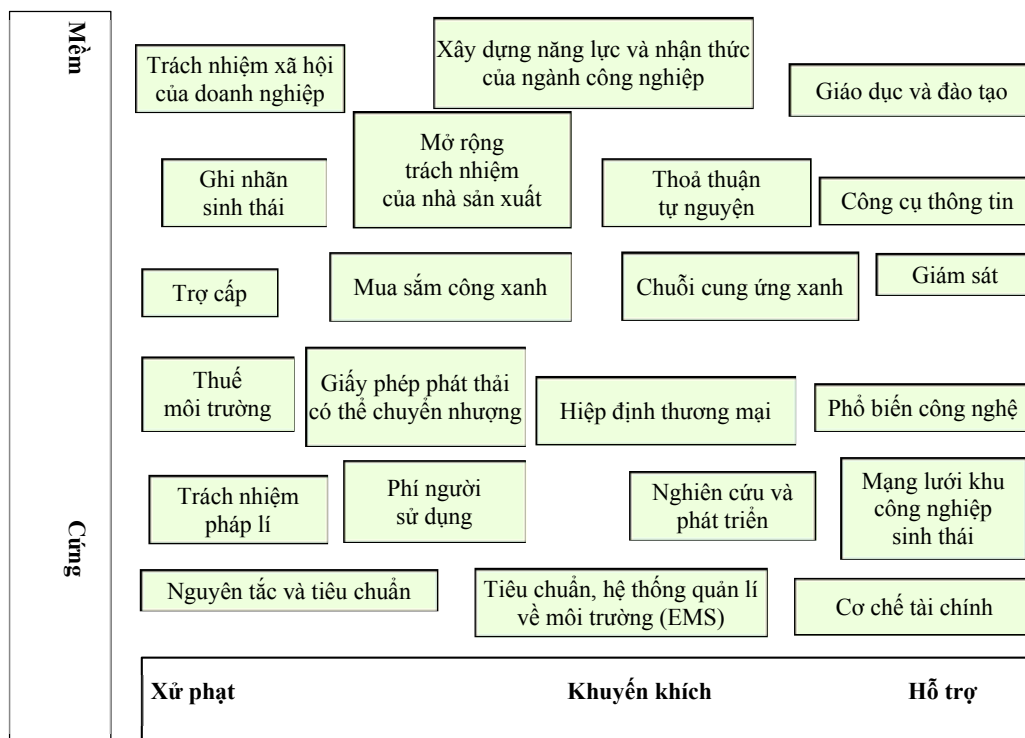
Hoạt động công nghiệp là một quá trình biến đổi các yếu tố đầu vào (chủ yếu là nguyên liệu thô, nhiên liệu, năng lượng, nước) thành các đầu ra (sản phẩm công nghiệp và chất thải). Như vậy, hoạt động công nghiệp có tương tác mạnh mẽ và liên tục với môi trường tự nhiên. Theo báo cáo của OECD (2009), công nghiệp chế tạo là ngành khai thác nhiều tài nguyên (tiêu thụ gần 1/3 tổng tiêu thụ năng lượng toàn cầu giai đoạn 1971-2004), đồng thời cũng là ngành tạo ra nhiều chất thải nhất, và điều này càng quan trọng đối với các doanh nghiệp ĐBSCL do đa số tiếp cận với tài nguyên nước trong quá trình khai thác và xả thải nên khả năng gây ô nhiễm theo diện rộng là rất cao.

Hart & Ahuja (1996) tổng kết lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, và đưa ra hai biện pháp cơ bản nhằm giảm thiểu chất thải, bao gồm: (i) Kiểm soát, nghĩa là chất thải sẽ được lưu trữ, xử lý và thải loại thông qua các thiết bị kiểm soát chất thải; và (ii) Ngăn

ngừa, nghĩa là chất thải sẽ được giảm bớt, biến đổi, hoặc thay thế ngay từ trong quá trình sản xuất bằng cách đầu tư công nghệ sản xuất phù hợp. Như vậy, dù với bất kì biện pháp nào, việc xanh hóa hoạt động sản xuất đều đòi hỏi các DN phải tiến hành đầu tư thiết bị và/hoặc cải tiến công nghệ. Các chính sách thúc đẩy xanh hóa hoạt động sản xuất phải điều chỉnh được quá trình sản xuất công nghiệp theo hướng giảm chất thải nguy hại đến môi trường, các chính sách phải thúc đẩy các doanh nghiệp: (i) Đầu tư công nghệ sản xuất mới theo hướng giảm thiểu chất thải hoặc quy định bắt buộc đầu tư hệ thống xử lý chất thải kết nối giữa đầu ra của quá trình sản xuất và hấp thu của môi trường tự nhiên; và (ii) Đầu tư tài chính và nhân lực nhằm kiểm soát quá trình khai thác tài nguyên và xả thải của doanh nghiệp đối với môi trường tự nhiên.

2.3. Chính sách hướng đến công nghiệp xanh

Aghion, Hemous & Veugelers (2009) cho rằng không thể có tăng trưởng xanh nếu không có cải tiến và sự can thiệp của chính phủ. Nghiên cứu này lập luận rằng một sản phẩm có thể được tạo ra từ công nghệ sạch (Clean Technology), hoặc từ công nghệ bẩn (Dirty Technology). Tuy nhiên, công nghệ bẩn lại có lợi thế ở giai đoạn đầu vì giá rẻ và dễ tiếp cận. Do đó, việc xanh hóa nền công nghiệp đòi hỏi sự can thiệp của chính phủ vì công nghệ sạch đòi hỏi đầu tư nhiều trong việc xử lý chất thải từ quá trình sản xuất hoặc phải thay đổi một công nghệ mới tốn kém hơn cho nhà sản xuất. Ngoài ra, nghiên cứu này còn cho thấy việc trì hoãn chính sách sẽ dẫn đến những tác động ngày càng tiêu cực hơn cho môi trường vì đầu ra của quá trình sản xuất công nghiệp nếu không được đầu tư công nghệ mới hoặc công nghệ xử lý chất thải và điều này sẽ làm tăng khối lượng chất thải nguy hại gây ô nhiễm môi trường. Khung phân tích chính sách hướng đến công nghiệp xanh được cụ thể hóa trong Hình 2.



Hình 2. Khung phân tích chính sách hướng đến công nghiệp xanh

Nguồn: (UNIDO, 2011b)

Khung phân tích chính sách hướng đến công nghiệp xanh bao gồm các biện pháp đa dạng can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp của chính phủ để hỗ trợ quá trình xanh hóa ngành công nghiệp xanh. Có hai chiều về mức độ ban hành các chính sách hướng đến công nghiệp xanh. Chiều thứ nhất đi từ các chính sách mềm như nêu cao vai trò trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với cộng đồng cho đến các chính sách cứng như việc công bố chính thức các nguyên tắc và tiêu chuẩn hay trách nhiệm pháp lý mà doanh nghiệp phải tuân thủ. Chiều thứ hai đi từ cơ chế khen thưởng xử phạt dựa vào nguyên tắc hoặc tiêu chuẩn, cho đến các cơ chế chính sách mang tính khuyến khích như thoả thuận tự nguyện, và cuối cùng là mức độ hỗ trợ thông qua các công cụ thông tin và giáo dục đào tạo. Trong khuôn khổ phân tích về tăng trưởng xanh trong công nghiệp của ĐBSCL, nghiên cứu sẽ trình bày một số công cụ chính sách thực tế đang áp dụng tại VN nói chung và ĐBSCL nói riêng bao gồm: Các nguyên tắc và tiêu chuẩn, thuế và phí môi trường, nhãn sinh thái, và xây dựng năng lực và nhận thức của ngành công nghiệp.

3. PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu tiến hành thống kê và phân tích từ dữ liệu bộ khảo sát DN do Tổng cục Thống kê tiến hành. Đây là bộ khảo sát được tiến hành quy mô và chuẩn hóa nhất dành cho đối tượng các DN của VN và có tính đại diện cao cho tổng thể các DN, mặc dù được tiến hành vào năm 2010 nhưng đây vẫn là bộ dữ liệu mới và còn hiệu lực. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tổng hợp, phân tích và đánh giá các điều khoản chính sách và luật đã và đang áp dụng liên quan đến tăng trưởng xanh của VN.

Trong số 4.093 DN ĐBSCL được khảo sát, có 1.251 DN (chiếm 30,56%) có dữ liệu về đầu tư, tổ chức chuyên môn bảo vệ môi trường, đây là một con số đáng báo động cho tiếp cận tăng trưởng xanh trong công nghiệp của ĐBSCL. Với mục đích khảo sát và đánh giá công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh của các DN ĐBSCL, nghiên cứu này sẽ thực hiện xoay quanh 1.251 DN thuộc lĩnh vực chế biến có cung cấp dữ liệu về môi trường.

4. PHÂN TÍCH CÁC HOẠT ĐỘNG DN HƯỚNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG XANH VÙNG ĐBSCL

4.1. Chi phí đầu tư thiết bị xử lý môi trường của DN

Bảng 1. Chi phí đầu tư thiết bị xử lý môi trường của DN ĐBSCL

CHỈ TIÊU	Số DN có đầu tư (*)	Tỉ lệ (trên tổng số 1.251 DN có khảo sát)	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)			
			Đầu tư trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tổng giá trị thiết bị, công trình xử lý môi trường của DN hiện có đến 31/12/2009	587	46,9%	823,2	2.447,9	1	25.948
+ <i>Giá trị thiết bị xử lý ô nhiễm</i>	242	19,3%	795,1	1.712,7	1	10.500
Tổng chi phí cho công tác bảo vệ môi trường của DN trong năm 2009	525	42,0%	236,6	1.138,6	1	22.000
+ <i>Chi phí xây lắp thiết bị, công trình xử lý chất thải của DN</i>	205	16,4%	399,6	1.729,3	1	22.000

+ Chi thường xuyên cho công tác bảo vệ môi trường	397	31,7%	80,3	277,3	1	4.000
---	-----	-------	------	-------	---	-------

(*): Số DN có mức đầu tư lớn hơn 0

Nguồn: Tính toán của các tác giả

Bảng 1 cho thấy khoảng 47% DN cung cấp thông tin cho biết có đầu tư vào các thiết bị, công trình xử lý môi trường. Mức đầu tư bình quân đạt khoảng 823 triệu đồng, trong đó chi phí chủ yếu dành cho đầu tư các thiết bị xử lý ô nhiễm. Tuy nhiên, mức đầu tư có sự khác biệt rất lớn giữa các DN: có những DN không đầu tư (mức đầu tư bằng 0) hoặc đầu tư không đáng kể (1 triệu đồng), trong khi có những DN đầu tư đến hơn 20 tỉ đồng. Về chi phí cho hoạt động bảo vệ môi trường, khoảng 42% DN có chi phí cho hoạt động này, với mức trung bình 236,6 triệu đồng/DN. Chi phí bảo vệ môi trường bao gồm: Mua sắm thiết bị, công trình, duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị; không bao gồm các khoản chi bồi thường thiệt hại sự cố môi trường, tiền phạt hoặc chi phí khắc phục sự cố môi trường. Đây có thể xem là những khoản chi "cứng", thường xuyên và nằm trong kế hoạch phát triển của DN. Chỉ khoảng 16,4% DN có đầu tư mới, chủ yếu là các DN thuộc ngành sản xuất chế biến thực phẩm và ngành sản xuất hóa chất. Xét theo ngành nghề kinh doanh, khoảng 30% DN có đầu tư thuộc ngành sản xuất thực phẩm, vốn là ngành bao gồm các công ty chế biến thủy sản - thế mạnh của ĐBSCL. Một số nhóm ngành cũng có số lượng tương đối đông DN có đầu tư vào các thiết bị môi trường bao gồm: sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất đồ uống, sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

4.2. Tổ chức, bộ phận chuyên môn bảo vệ môi trường

Bảng 2. Tổ chức bộ phận chuyên môn bảo vệ môi trường của các DN ĐBSCL

Chỉ tiêu	Số DN	Tỉ lệ (*)
Số DN có thành lập tổ chức hoặc bộ phận chuyên môn BVMT	355	28,4%
Số DN có triển khai hệ thống quản lý MT	342	27,3%
Số DN có chứng chỉ chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001	72	5,8%
Số DN có được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn MT	338	27,0%
Số DN có áp dụng hay thực hiện quy trình sản xuất sạch hơn	357	28,5%

(*): Tính trên tổng số 1.251 DN được khảo sát về môi trường

Nguồn: Tính toán của các tác giả

Số DN có thành lập tổ chức hoặc bộ phận chuyên môn bảo vệ môi trường chiếm gần 30% tổng số DN có dữ liệu về môi trường. Bộ phận chuyên trách về môi trường là bộ phận độc lập với các phòng ban truyền thống, phụ trách các vấn đề về môi trường trong quá trình sản xuất, định kì kiểm tra các hoạt động nhằm bảo vệ môi trường và xử lý các sự cố liên quan đến môi trường của DN. Như vậy, những DN có thành lập tổ chức hoặc bộ phận chuyên trách về môi trường là những DN thực sự có chiến lược rõ ràng về sản xuất, kinh doanh gắn liền với bảo vệ môi trường. Tỷ lệ trên cho thấy đa phần các DN chế biến ĐBSCL chưa thành lập tổ chức hoặc bộ phận chuyên trách về môi trường. Trong số DN có bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường, số chuyên viên chuyên trách về môi trường trung bình là 3 chuyên viên/DN, trong đó đa phần DN chỉ có 1 chuyên viên. DN có số chuyên viên chuyên trách về môi trường lớn nhất là 35 người (Công ty CP chế biến thủy sản Út Xi). Nhóm DN chế biến thủy sản cũng là nhóm DN có tổ chức bộ phận và chuyên viên chuyên trách có bài bản và có quy mô nhất. Như vậy so sánh với số lượng DN có đầu tư các thiết bị cho công tác bảo vệ môi trường (khía cạnh thiết bị vật chất) (Bảng 1), số DN có tổ chức nhân sự chuyên trách ít hơn khá nhiều, chỉ chiếm xấp xỉ hơn một nửa (Bảng 2). Điều này cho thấy các DN ĐBSCL mặc dù có quan tâm đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, nhưng sự quan tâm này vẫn còn hạn chế về mặt nhân lực chuyên trách.

Chỉ có 27% số DN có triển khai hệ thống quản lý môi trường được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, đây là con số khá thấp đối với tiếp cận tăng trưởng xanh cho công nghiệp ĐBSCL. Giấy chứng nhận môi trường do cơ quan nhà nước cấp, tuy nhiên việc cấp giấy do DN tự nguyện đề nghị. Để được cấp giấy chứng nhận này, DN cần thực hiện báo cáo kết quả bảo vệ môi trường, được đánh giá bởi Bộ Tài nguyên & Môi trường và được sự chấp thuận và xác nhận bởi Ủy ban Nhân dân cấp huyện, xã và cộng đồng người dân xung quanh địa bàn hoạt động của DN. Quy trình cấp giấy chứng nhận theo luật định khá chặt chẽ và khách quan với sự đánh giá của các cấp khoa học lẫn cộng đồng địa phương. Giấy chứng nhận này có giá trị trong vòng 2 năm và nếu DN có bất kì những hoạt động nào vi phạm những điều khoản đã cam kết thì sẽ bị thu hồi giấy chứng nhận. Như vậy, có thể thấy các DN được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường là những DN mà bản thân họ đã có ý thức rất lớn trong vấn đề bảo vệ môi trường, là những DN đi đầu trong việc xanh hóa nền công nghiệp chế biến tại các tỉnh ĐBSCL. Những nhóm ngành có nhiều DN được cấp giấy chứng nhận về đạt tiêu chuẩn môi trường là những nhóm ngành thế mạnh của vùng: chế biến thực phẩm, chế biến đồ uống, sản xuất hóa chất, sản xuất trang phục, sản xuất da... Trong đó, nhóm DN chế biến thủy sản vẫn là nhóm DN nổi trội khi chiếm số lượng đông nhất.

Về quy trình sản xuất sạch hơn, Bảng 2 cho thấy 28,5% số DN chế biến ĐBSCL có áp dụng. Quy trình sản xuất sạch hơn nghĩa là áp dụng một quy trình sản xuất sạch vào tất cả các khâu của quá trình sản xuất. Như vậy áp dụng quy trình sản xuất sạch hơn chính là yếu tố quan trọng trong tiến trình xanh hóa ngành công nghiệp chế biến của ĐBSCL. So với mục tiêu của Chính phủ về việc đến năm 2015 phải đạt mức 25% số cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn (Quyết định 1419/QĐ-Ttg), ĐBSCL đã vượt mục tiêu này từ năm 2009. Nhóm ngành DN đi đầu trong việc áp dụng quy trình sản xuất sạch hơn bao gồm: Chế biến thực phẩm, sản xuất trang phục, sản xuất hóa chất, sản xuất giấy, và sản xuất đồ uống.

Nói riêng về việc áp dụng quy trình sản xuất sạch hơn tại các DN chế biến thủy sản (chiếm gần 1/3 số DN chế biến có áp dụng quy trình), những DN chế biến thủy sản ĐBSCL là một trong số những nhóm DN được quan tâm và đào tạo bài bản nhất. Cụ thể, theo báo cáo năm 2010 của Trung tâm sản xuất sạch hơn VN (VNCPC), 16 DN chế biến thuộc địa bàn Sóc Trăng và Long An (2 trên 4 tỉnh đã triển khai) đã được tập huấn về sản xuất sạch hơn. Theo báo cáo năm 2012, hai DN thủy sản của Sóc Trăng là Công ty CP chế biến thủy sản Út Xi và Công ty CP thực phẩm Sao Ta đã được tập huấn về sản xuất sạch hơn, hướng tới làm nòng cốt để triển khai sản xuất sạch hơn tại địa phương. VNCPC cùng với các đối tác Quỹ quốc tế bảo vệ thiên nhiên tại Áo, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản VN (VASEP), Quỹ bảo vệ thiên nhiên tại VN (WWF VN) hợp tác và đưa ra dự án chiến lược giai đoạn 2013-2017 nhằm xây dựng chuỗi cung ứng cá tra tại VN. Như vậy, ngành thủy sản của ĐBSCL là ngành dẫn đầu trong quá trình xanh hóa công nghiệp chế biến tại VN, đồng thời cũng là ngành nhận được nhiều quan tâm từ phía chính quyền và các tổ chức trong và ngoài nước.

4.3. Phân tích các chính sách hướng đến công nghiệp xanh tại VN

4.3.1. Tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật

Luật về Tiêu chuẩn và Quy định kỹ thuật ban hành ngày 29/06/2006 là một căn cứ quan trọng để cho ra đời các quy định khác liên quan đến bảo vệ môi trường. Dựa trên luật này, hệ thống các quy chuẩn kỹ thuật (QCKT quốc gia được ban hành hoặc được hoàn thiện bổ sung như: các QCKT quốc gia về chất lượng không khí (số 20 năm 2009), về tiếng ồn (số 26 năm 2010), về độ rung (số 27 năm 2010), về nước thải công nghiệp (số 40 năm 2011). Một số QCKT dành cho các ngành đặc thù cũng được ban hành như: QCKT quốc gia về nước thải công nghiệp dệt may (số 13 năm 2008), về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản (số 11 năm 2008), về nước thải y tế (số 28 năm 2010)... Sự ra đời của hệ thống QCKT

quốc gia sẽ là căn cứ để xem xét và đánh giá khả năng vi phạm môi trường của một DN, tổ chức hay cá nhân. Như vậy, có thể nói càng có nhiều QCKT và các QCKT càng chi tiết thì việc đánh giá các DN sẽ càng chính xác. Tuy nhiên, vẫn có một số hạn chế như sau:

- Còn thiếu nhiều QCKT cho nhiều ngành.
- Ngược lại với hạn chế vừa nêu, có nhiều DN còn gặp nhiều rắc rối khi có nhiều hệ thống QCKT phải đáp ứng. Chẳng hạn như DN chế biến thủy sản nằm trong khu công nghiệp sẽ phải chịu QCKT số 11:2008 về nước thải đối với ngành thủy sản, nhưng cũng phải đáp ứng Nghị định 88/2007/NĐ-CP về thoát nước đô thị và khu công nghiệp.
- Các QCKT cũng cần được bổ sung, sửa đổi liên tục để đáp ứng thực tế sản xuất, kinh doanh thay đổi hàng ngày của các DN.

Khảo sát các doanh nghiệp ngành sản xuất và chế biến thủy sản ĐBSCL là ngành quan trọng theo đặc thù của vùng, đa phần các doanh nghiệp lớn đều phục vụ cả thị trường trong nước lẫn xuất khẩu. Do đó các doanh nghiệp này phải đạt được những tiêu chuẩn nghiêm ngặt về sản xuất như GlobalGap (Global Good Agricultural Practice – Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu), BAP (Best Aquaculture Practice – Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất), ASC (Aquaculture Stewaship Council – Tiêu chuẩn của Hội đồng quản lý nuôi trồng thủy sản). Những tiêu chuẩn này đòi hỏi các doanh nghiệp tổ chức thực hiện và ghi lại/báo cáo đầy đủ từ khâu nuôi trồng, đánh bắt, sản xuất, tích trữ và phân phối các sản phẩm thủy sản sao cho đảm bảo tính vệ sinh và bảo vệ môi trường. Trong đó, GlobalGap yêu cầu doanh nghiệp phải ghi chép lại toàn bộ quy trình sản xuất xuyên suốt các khâu, BAP lại yêu cầu cụ thể các mức tiêu chuẩn cụ thể về nước, chất thải, quá trình nuôi trồng, bảo quản, vệ sinh, và ASC lại hướng đến phát triển ngành thủy sản bền vững, với trọng tâm là bảo vệ môi trường. Tuy vậy, việc áp dụng các QCKT của các doanh nghiệp ĐBSCL chưa bao quát tổng thể vì chỉ mới xấp xỉ một phần ba doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường và áp dụng quy trình sản xuất sạch hơn, và chỉ khoảng 5,8% số doanh nghiệp đạt chứng nhận thực hành ISO.

4.3.2. Thuế và phí môi trường

Luật Thuế bảo vệ môi trường được ban hành năm 2010 là văn bản đầu tiên quy định về thuế môi trường tại VN. Tuy nhiên, Luật Thuế bảo vệ môi trường còn quy định đơn giản và có nhiều hạn chế. Hạn chế đầu tiên đến từ việc quy định cụ thể 8 nhóm đối tượng chịu thuế, như vậy còn nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có khả năng gây ô nhiễm môi trường nhưng bị bỏ qua bởi Luật Thuế môi trường (ví dụ như thuốc lá, chất thải phóng xạ ..). Hạn chế thứ hai là phương pháp đánh thuế tuyệt đối. Phương pháp đánh thuế tuyệt đối có ưu

điểm là đơn giản, dễ tính, nhưng đồng thời đây cũng là nhược điểm của phương pháp này khi mà nó không giúp phân loại được mức độ/thành phần gây ô nhiễm trong mỗi sản phẩm. Hạn chế thứ ba đến từ khoảng tính thuế. Khoảng tính thuế lớn (chẳng hạn như sản phẩm túi nilông chịu mức thuế từ 30 đến 50 nghìn đồng/kg) sẽ dẫn đến việc quyết định mức thuế là bao nhiêu hoàn toàn phụ thuộc vào bộ phận kiểm tra, đánh giá, từ đó có thể gây ra tiêu cực trong quá trình kiểm tra, đánh giá. Hạn chế thứ tư là cách tính toán mức thuế dành cho các mặt hàng thiết yếu trong sản xuất lẫn tiêu dùng như xăng, dầu, than đá. Việc áp thuế bảo vệ môi trường lên các mặt hàng này sẽ ảnh hưởng tới giá thành sản phẩm, qua đó đẩy giá thành sản phẩm tăng lên, tác động lớn đến cả sản xuất lẫn tiêu dùng. Do đó việc áp dụng mức thuế nào cho những mặt hàng này cần được tính toán khoa học và đảm bảo tính minh bạch khi công bố. Hạn chế cuối cùng có thể kể đến là sự thiếu cụ thể của Luật Thuế môi trường. Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/08/2011 và Thông tư số 152/2011/TT-BTC ra đời nhằm hướng dẫn chi tiết việc thực hiện luật này.

Đối với phí và lệ phí môi trường, ba nghị định lần lượt được ban hành và thay thế lẫn nhau là các Nghị định 81/2006/NĐ-CP, Nghị định 117/2009/NĐ-CP, và Nghị định 179/2013/NĐ-CP – cũng là nghị định cập nhật nhất về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Các nghị định này đều quy định tương đối chi tiết về các mức phạt hành chính đối với những trường hợp vi phạm bảo vệ môi trường. Tại Nghị định số 117, mức phạt tối đa đối với vi phạm hành chính là 500 triệu đồng, rất thấp nếu so sánh với chi phí đầu tư vào hệ thống xử lý chất thải. Bằng chứng điển hình là doanh nghiệp ĐBSCL có mức đầu tư trung bình khoảng hơn 800 triệu, cao hơn rất nhiều so với mức xử phạt theo Luật. Nghị định 179 đã nâng hầu hết các mức phạt, và quy định mức phạt tối đa cho việc vi phạm bảo vệ môi trường của cá nhân là 1 tỉ đồng, của DN là 2 tỉ đồng. Tuy nhiên đây vẫn có thể coi là mức phạt nhẹ, chưa đủ để định hướng DN lựa chọn đầu tư vào thiết bị bảo vệ môi trường. Một bất cập nữa của Nghị định số 179 là việc nó có mâu thuẫn với Luật Công an nhân dân trong việc không trao quyền xử phạt vi phạm hành chính cho cảnh sát môi trường (được Luật quy định là có quyền xử phạt).

Bảng 3 thống kê một số trường hợp điển hình về việc các DN vi phạm hoạt động bảo vệ môi trường và bị xử lý hành chính trong thời gian qua ở các tỉnh ĐBSCL. Bảng thống kê lựa chọn những trường hợp điển hình theo các địa bàn, ngành nghề, thời gian và nguồn trích dẫn đáng tin cậy. Có thể thấy việc vi phạm môi trường đến từ các DN thuộc nhiều ngành nghề, nhiều địa bàn và mức phạt tương đối thấp. Các DN vi phạm đa phần có quy mô nhỏ (loại hình công ty TNHH, công ty tư nhân) nên khả năng tự đầu tư các thiết bị và nhân lực bảo vệ môi trường là không khả thi.

Bảng 3. DN vi phạm quy định về bảo vệ môi trường ĐBSCL

Thời điểm	Tên DN	Địa bàn	Lĩnh vực SX-KD	Vi phạm	Mức phạt	Nguồn
05/2011	Công ty TNHH sản xuất thương mại Huy Việt - Tây Đô	Cần Thơ	SX cồn, hóa chất	Xả nước thải vượt 16.000 lần quy chuẩn cho phép	350 triệu đồng	http://www.thanhnien.com.vn/pages/20130618/thue-xa-lan-do-trom-nuoc-thai-ra-song.aspx
11/2011	11 DN chế biến thủy sản tại cảng cá Tắc Cù	Kiên Giang	Chế biến thủy sản	Xả thải vượt tiêu chuẩn	1 tỉ 450 triệu đồng	http://www.nhandan.com.vn/phapluat/thoi-su-phap-luat/item/18887402.html
10/2012	Công ty nông sản thực phẩm Trà Vinh	Trà Vinh	Chế biến nông sản	5 hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ MT	460 triệu đồng	http://nld.com.vn/kinh-te/xu-phat-doanh-nghiep-do-vi-pham-ve-bao-ve-moi-truong-2012102503480188.htm
12/2012	Công ty TNHH Tongye China	Long An	SX sợi	Xả khí thải, bụi vượt quy chuẩn trên 5 lần	145 triệu đồng	http://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/nhung-kcn-den-o-long-an-2013010710168874.htm
2012-2013	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Trí Thành	Cần Thơ	Chế biến thực phẩm	Xả thải (nước và chất thải rắn) vượt TCKT	20 triệu đồng (2013) 50 triệu đồng (2014)	http://tuoitre.vn/Chinh-tri-xa-hoi/Moi-truong/544729/can-tho-phat-cong-ty-xa-thai-gay-o-nhiem-20-trieu-dong.html
2013-2014	DN tư nhân Tấn Nhất Phương	Sóc Trăng	Chế biến thủy sản	Xả thải gây ô nhiễm trên 10 lần QCKT, tái diễn nhiều lần	74 triệu đồng (tổng cộng 3 lần phạt)	http://dantri.com.vn/moi-truong/doanh-nghiep-lien-tuc-gay-o-nhiem-chinh-quyen-bo-tay-841138.htm

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4.3.3. Các quy định về nhãn sinh thái

Thuật ngữ nhãn sinh thái trong khung phân tích chính sách (Hình 2) được "địa phương hóa" với tên gọi nhãn xanh VN. Quyết định số 253/QĐ-BTNMT ngày 05/03/2009 về việc phê duyệt chương trình cấp nhãn sinh thái được coi là quyết định cơ sở cho những quyết định ban hành sau này điều chỉnh việc ghi nhãn sinh thái lên các sản phẩm có nguồn gốc thân thiện với môi trường. Quyết định này mang tính tuyên truyền giáo dục các hành vi

sản xuất công nghiệp thân thiện môi trường, với những lộ trình tương đối như: Từ năm 2011, cấp nhãn xanh VN và triển khai quảng bá, đào tạo chuyên viên; năm 2012 xây dựng cơ chế ưu đãi; năm 2015 xác định các nhóm sản phẩm dịch vụ và xây dựng tiêu chí cấp nhãn xanh VN. Một năm sau, Quyết định số 1493/QĐ-BTNMT quy định chi tiết trình tự, thủ tục và cấp thí điểm "nhãn xanh VN". Ngày 29/02/2012, Văn bản số 221/QĐ-BTNMT ban hành nhóm sản phẩm, dịch vụ chứng nhận nhãn xanh VN giai đoạn 2012-2016: từ 8 nhóm năm 2012 đến 28 nhóm cho đến năm 2016. Văn bản này quy định tiêu chí cụ thể với từng dòng, từng nhóm sản phẩm. Số lượng nhóm cho cả giai đoạn còn hạn chế, do việc xây dựng các tiêu chí này cần một hệ thống nghiên cứu khoa học đòi hỏi nhiều thời gian.

Thông tư mới nhất về nhãn sinh thái là Thông tư số 41/2013/TT-BTNMT ban hành ngày 02/12/2013, quy định trình tự, thủ tục, chứng nhận nhãn sinh thái cho sản phẩm thân thiện với môi trường. Như vậy, có thể thấy nhãn xanh VN là một chương trình được tổ chức bài bản, rõ ràng và theo lộ trình cụ thể. Tuy nhiên, đây là một công cụ mang nhiều thông tin và nặng về truyền thông nên việc thực thi và tuyên truyền mang tầm quan trọng lớn hơn cả. Nhãn xanh VN có thể hiện tốt vai trò của nó hay không hoàn toàn phụ thuộc vào việc quảng bá công cụ này đến với các nhà sản xuất và người tiêu dùng.

Việc áp dụng nhãn xanh ở ĐBSCL còn rất hạn chế vì số lượng sản phẩm nằm trong danh mục được cấp còn rất ít và các sản phẩm này lại không phải là những sản phẩm thế mạnh của các DN trong vùng. Dự báo đến năm 2015, khi các mặt hàng thuộc nhóm ngành nông sản được đưa vào danh mục, việc áp dụng nhãn xanh tại ĐBSCL sẽ trở nên phổ biến và có ý nghĩa hơn.

4.3.4. Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp

Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 07/09/2009 về việc phê duyệt "Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020", đã chia quá trình phủ xanh nền công nghiệp VN thành 2 giai đoạn: giai đoạn đến năm 2015 và giai đoạn 2016-2020. Quyết định này có thể được xem như khung chính sách cho quá trình xanh hóa nền công nghiệp VN, mặc dù một số tổ chức chuyên về đào tạo, tư vấn về sản xuất sạch hơn đã ra đời từ trước đó rất lâu. Sau khi quyết định khung này ra đời, hầu hết các tỉnh thành ĐBSCL đã đưa ra những chỉ đạo chiến lược cho địa phương mình (năm 2010, UBND các tỉnh: Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Vĩnh Long đã đưa ra các chỉ thị cụ thể về sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; năm 2011: Cà Mau, Sóc Trăng; năm 2012: An Giang; năm 2013: Long An). Mục tiêu đặt ra trong văn bản chỉ thị của các cấp địa phương thống nhất với Quyết định 1419,

nhưng việc phân công các bộ phận ban ngành đã được quy định chi tiết, phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Tuy vậy, đây vẫn là thách thức lớn đối với ngành công nghiệp VN nói chung và ĐBSCL nói riêng khi mà nguồn lực tài chính hạn chế trong bối cảnh hầu hết các địa phương đều vẫn phải nỗ lực thúc đẩy khôi phục tăng trưởng kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Theo điều tra doanh nghiệp 2010 (Bảng 2) thì tỉ lệ doanh nghiệp thực hiện theo quy trình sản xuất sạch hơn chỉ chiếm khoảng 28,5% tại ĐBSCL.

5. KẾT LUẬN VÀ CÁC GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu mức độ xanh hóa ngành công nghiệp ĐBSCL và các chính sách hiện hành đúc kết được một số điểm chính:

- Tỉ lệ DN ĐBSCL cung cấp thông tin về hoạt động bảo vệ môi trường còn rất thấp trong mẫu khảo sát chung và tỉ lệ DN ĐBSCL có đầu tư về thiết bị và nhân lực cho các hoạt động xanh hóa cũng còn rất thấp trong tổng số DN cung cấp thông tin về hoạt động môi trường.

- Những DN quy mô lớn và những DN thuộc những nhóm ngành trọng điểm của ĐBSCL (chế biến thực phẩm, chế biến dược liệu, sản xuất hóa chất)... đều có đầu tư đáng kể cho công tác bảo vệ môi trường. Như vậy, những DN này đang đi đầu, dẫn dắt cho quá trình xanh hóa của công nghiệp toàn vùng.

- Các chính sách của Nhà nước khá đa dạng (từ luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn, thuế, ghi nhãn sinh thái, các công cụ khuyến khích, giáo dục, đào tạo) nhưng mức độ cụ thể chưa cao, phức tạp và chồng chéo, do vậy tính hiệu lực trong quá trình thực hiện sẽ bị giới hạn.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, một số kiến nghị được rút ra nhằm thúc đẩy quá trình tăng trưởng xanh trong công nghiệp vùng ĐBSCL.

Thứ nhất, tiếp cận xanh hóa các ngành công nghiệp hiện có là tiếp cận ưu tiên trong chiến lược tăng trưởng xanh của VN nói chung và ĐBSCL nói riêng.

Thứ hai, các chính sách của Nhà nước nên khuyến khích DN chú trọng đầu tư hơn nữa cả về phương tiện vật chất lẫn nhân lực cho hoạt động xanh hóa thông qua việc hướng đến các quy trình sản xuất sạch hơn. Trước hết, cần có những chiến lược tuyên truyền giáo dục rằng việc xanh hóa thông qua các chứng chỉ công nhận đảm bảo môi trường, chứng nhận nhãn xanh, áp dụng quy trình sản xuất sạch hơn sẽ giúp DN đáp ứng những yêu cầu, quy chuẩn do Nhà nước ban hành, mà trong thời gian tới chắc chắn sẽ được cải thiện chi tiết,

chặt chẽ và nghiêm khắc hơn. Việc đầu tư cho xanh hóa cũng đem lại lợi ích lâu dài cho DN vì nó giúp gia tăng uy tín, mở rộng được thị trường – đặc biệt là thị trường quốc tế. Điển hình về đầu tư bảo vệ môi trường của một số DN ngành chế biến, xuất khẩu thủy sản ĐBSCL cần được nhân rộng và phát triển hơn nữa.

Thứ ba, các chính sách khuyến khích đầu tư và các chính sách về giáo dục, đào tạo liên quan đến việc xanh hóa nên tiếp tục được đẩy mạnh hướng đến nhóm các DN lớn và các DN thuộc những nhóm ngành quan trọng trong vùng (ví dụ như các doanh nghiệp chế biến thủy hải sản của ĐBSCL) vì các DN này có tác động trực tiếp đến môi trường và ảnh hưởng nhiều đến giá trị xuất khẩu của cả nước. Với đối tượng là các DN nhỏ, do khả năng về tài chính khá hạn chế để đầu tư vào các trang thiết bị môi trường, các nhà hoạch định chính sách của ĐBSCL có thể khoanh vùng, tập trung các DN nhỏ theo địa bàn và hỗ trợ đầu tư trang thiết bị xử lý chất thải chung cho nhóm các DN này.

Thứ tư, hệ thống luật định về xanh hóa cần được rà soát và hoàn thiện sớm và nâng cao tính hiệu lực. Các văn bản quy phạm cần được đánh giá lại sau quá trình áp dụng để phù hợp hơn với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh, chẳng hạn như Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2012. Những công cụ như thuế, phí môi trường cần được bổ sung điều chỉnh nhiều loại sản phẩm hơn, với mức phạt hành chính được nâng cao hơn so với mức DN đầu tư vào trang thiết bị bảo vệ môi trường. Những biện pháp khác như: yêu cầu DN khắc phục ô nhiễm, đình chỉ hoặc nghiêm cấm hoạt động đối với cá nhân, DN gây ô nhiễm... cần được thực hiện song song với các biện pháp xử phạt hành chính. Hệ thống danh mục sản phẩm được cấp nhãn sinh thái cũng nên được mở rộng nhanh chóng để khuyến khích các nhà sản xuất tham gia và phục vụ lợi ích của người tiêu dùng.

Sau cùng, tiếp cận chính sách xanh hóa ngành công nghiệp đối với ĐBSCL cần phát triển các công cụ "mềm" mang tính tự nguyện nhưng rất khả thi trong thực tiễn như: Nêu cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, phát triển chuỗi cung ứng xanh, phát triển mạng lưới khu công nghiệp sinh thái, và hình thành các loại giấy phép phát thải có thể chuyển nhượng qua tuyên truyền cộng đồng hướng đến sử dụng các loại năng lượng tái tạo.

6. HẠN CHẾ NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Kết quả nghiên cứu này chỉ dừng lại ở khung phân tích và các bằng chứng ban đầu từ dữ liệu thứ cấp do chủ đề nghiên cứu xanh hóa ngành công nghiệp nói chung và công nghiệp ĐBSCL nói riêng là khá mới mẻ trong bối cảnh tiếp cận tăng trưởng xanh tại VN. Hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ triển khai dưới dạng các mô hình nghiên cứu thực nghiệm

nhằm định lượng các hành vi xanh hóa theo tiếp cận các đơn vị nghiên cứu là doanh nghiệp và hộ sản xuất dựa vào việc lựa chọn các hoạt động xanh hóa cụ thể■

Tài liệu tham khảo

- Aghion, P., Hemous, D., & Veugelers, R. (2009), *No Green Growth without Innovation* (No. urn: hdl: 123456789/269700), Katholieke Universiteit Leuven.
- Bộ Tài nguyên & Môi trường (2009), *Báo cáo môi trường quốc gia năm 2010 - Môi trường khu công nghiệp VN*.
- Cục Công nghiệp địa phương (2009), *Phát triển công nghiệp Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp*, Cục Công nghiệp địa phương - Bộ Công thương. http://www.aip.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=217&news_id=1427
- Hart, S. L., & Ahuja, G. (1996), “Does it Pay to be Green? An Empirical Examination of the Relationship between Emission Reduction and Firm Performance”, *Business Strategy and the Environment*, 5(1), 30-37.
- OECD (2009), *Eco-Innovation in Industry: Enabling Green Growth*, From: <http://www.oecd.org/sti/ind/eco-innovationinindustryenablinggreengrowth.htm>.
- OECD (2010), *Taxation, innovation and the environment*, OECD Publishing.
- OECD (2011a), *Better Policies to Support Eco-innovation*, OECD Studies on Environmental Innovation, OECD Publishing, <http://dx.doi.org/10.1787/9789264096684-en>.
- OECD (2011b), *Towards Green Growth*, OECD Publishing.
- Nam Thor (2014), “Bị xử phạt 3 lần... doanh nghiệp vẫn gây ô nhiễm môi trường”, *Báo Công an Nhân dân*, <http://www.cand.com.vn/vi-VN/kinhte/2014/2/222479.cand>.
- TTXVN (2013), *ĐBSCL suy thoái môi trường ở mức đáng báo động*. <http://www.vietnamplus.vn/Home/DBSCL-suy-thoai-moi-truong-o-muc-dang-bao-dong/20133/186471.vnplus>
- UNDESA (UN Department of Economic and Social Affairs) (2012), *A Guidebook to the Green Economy Issue 1: Green Economy, Green Growth, and Low-Carbon Development – History, Definitions and a Guide to Recent Publications*, Division for Sustainable Development, UNDESA.
- UNIDO (United Nations Industrial Development Organization) (2011a), *UNIDO Green Industry Initiative for Sustainable Industrial Development*, www.unido.org
- UNIDO (2011b), *UNIDO Green Industry Policies for supporting Green Industry*. www.unido.org
- World Bank (2012), *Inclusive Green Growth: The Pathway to Sustainable Development*. Washington D.C. , The World Bank.